

Đáp án Bài tập Tiếng Anh lớp 4

Ngày : 21/04/2020

Học sinh có thể nghe từ mới , bài chant, bài đọc trong file video gửi kèm

UNIT 10: IN THE PARK

LESSON 4: PHONICS

SÁCH STUDENT BOOK TRANG 77: nguyên âm e dài

Bài 2: Học sinh đọc bài chant và khoanh tròn từ có ea, ee, y

2 Listen and chant.  94



In my dream,
I am a queen, queen, queen.
I eat jelly, jelly, jelly
and ice cream, cream, cream.
I'm very happy
in my dream, dream, dream.

Bài 4: Đọc các từ trong khung và viết vào đúng cột

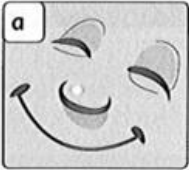
ea	ee	y
Teacher, please , eat	Week, sheep	Family, funny, twenty

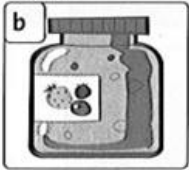
Bài tập Workbook trang 71

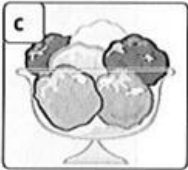
Bài 1: Khoanh tròn 1 từ có âm khác với từ còn lại. Sau đó , nhìn hình và viết từ đúng với hình đó

1 Look at the words with *ee*, *ea*, and *y*. Circle the odd-one-out.
Then write these words with the correct pictures.

1 green	week	<u>dream</u>	2 happy	<u>queen</u>	family
3 please	seat	<u>happy</u>	4 <u>jelly</u>	tree	sheep
5 family	<u>ice cream</u>	funny			


a


b


c


d


e
dream

a.happy b.jelly c.ice cream d.queen

Bài 2: Học sinh nghe file video gửi kèm để điền từ còn thiếu vào chỗ trống (happy, queen, cream, jelly, ice cream :

2.queen 3.jelly 4. Ice cream 5.cream 6. happy

Bài 3: Học sinh nhìn hình và điền vào chỗ trống với các từ sau: sheep, family, happy, please

2.family 3.please 3.happy 4.sheep

LESSON 5: SKILLS TIME

Sách student book trang 78

Bài 4: Học sinh đọc câu chuyện trên và viết T (đúng), F (sai)

2.F 3.T 4.F 5. F 6. T

LESSON 5: SKILLS TIME

Sách student book trang 79

Bài 1: Học sinh nghe video kèm theo và đánh số thứ tự vào bức tranh

Đây là nội quy ở thư viện

a. 3 b. 4 c.1 d. 5 e. 2

Bài 3: Hoàn thành câu với **and , or**

2.or 3.and 4.and

Bài 4: Đặt câu với **and , or**. Đây chỉ là câu mẫu của Miss

2. I have P.E and math on Friday.

3. I usually eat bread and burgers for breakfast.

4. I play badminton and soccer.

5. I don't play basketball or tennis.

Bài tập sách workbook trang 72

Bài 1: Học sinh nhìn hình và hoàn thành ô chữ (cross, shout, meet, catch , chase)

2. cross 3. shout 4.chase 5. meet

Bài 2: Học sinh đọc câu chuyện “ The Gingerbread man” trong sách student book trang 78 để đánh số thứ tự xuất hiện các câu dưới đây trong câu chuyện.

a.2 b. 3 c.4 d.1 e.8 f . 5 g. 7 h.6 i. 11 j. 12 k.9 l.10

Bài tập sách workbook trang 73

Bài 1: Học sinh hoàn thành câu với **and , or** . Câu nào có not (don't) thì dùng or

2. and 3. or 4. and 5.and 6. or

Bài 2: Học sinh đọc và hoàn thành câu với các từ trong khung. Sau đó , đánh dấu ✓ vào nội quy trường học mà trường mình có .

2.food 3.homework 4.Mp3 player 5.quiet

